

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Năm 2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	173 971 249		37 251 032 954	37 280 036 828	144 967 375	
1111	Tiền Việt Nam	173 971 249		37 251 032 954	37 280 036 828	144 967 375	
112	Tiền gửi Ngân hàng	5 403 691 824		163 188 310 691	162 171 964 904	6 420 037 611	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	74 693 147		24 649 884 374	24 452 906 149	271 671 372	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	5 328 998 677		138 538 426 317	137 719 058 755	6 148 366 239	
131	Phải thu của khách hàng	9 151 400 299		93 650 200 269	78 146 823 416	24 654 777 152	
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	8 792 939 566		93 597 600 609	78 100 119 736	24 290 420 439	
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	186 957 333		45 281 460	39 385 480	192 853 313	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	171 503 400		7 318 200	7 318 200	171 503 400	
136	Phải thu nội bộ	224 788 000		228 786 500	224 788 000	228 786 500	
1368	Phải thu nội bộ khác	224 788 000		228 786 500	224 788 000	228 786 500	
138	Phải thu khác	85 352 748 722		126 070 395 524	91 068 226 521	120 354 917 725	
1388	Phải thu khác	85 352 748 722		126 070 395 524	91 068 226 521	120 354 917 725	
141	Tạm ứng			487 350 000	487 350 000		
14101	Tạm ứng Văn phòng			363 300 000	363 300 000		
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			33 550 000	33 550 000		
14104	Tạm ứng ứng Hoà			90 500 000	90 500 000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	57 090 756		542 907 020	569 204 263	30 793 513	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	16 943 568		542 907 020	561 986 981	9 726 286	
1523	Nhiên liệu	40 147 188		318 040 200	518 664 541	21 067 227	
153	Công cụ, dụng cụ	976 383 915		318 040 200	328 791 619	775 759 574	
1531	Công cụ, dụng cụ	34 999 065		318 040 200	328 791 619	24 247 646	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	921 609 850			189 872 922	731 736 928	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	

Tài khoản		Phát sinh		Phát sinh		Tài khoản	
Tên tài khoản		Dư đầu kỳ		Dư đầu kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
336	Phải trả nội bộ			7 272 728	7 272 728		
3364	Phải trả nội bộ khác			7 272 728	7 272 728		
338	Phải trả, phải nộp khác						
3382	Kinh phí công đoàn	28 835 400	185 743 080 408	60 638 479 333	43 882 289 798	31 035 078	168 989 090 551
3383	Bảo hiểm xã hội		364 180 315	410 000 000	1 192 645 086		1 146 825 401
3384	Bảo hiểm y tế	28 835 400	1 926 305 238	15 180 132 606	15 873 965 504	31 035 078	2 622 337 814
3385	Phải trả CF phục vụ tưới, tiêu các HTX		607 492 988	3 293 326 698	2 734 885 010		49 051 300
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		14 996 768 197	3 005 688 884	11 974 641 550		23 965 720 863
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		287 995 723	1 447 005 629	1 180 105 706		21 095 800
3388	Phải trả, phải nộp khác		166 088 678 019	31 475 358 000			134 613 320 019
341	Vay và nợ thuê tài chính		1 471 659 928	5 826 967 516	10 926 046 942		6 570 739 354
3411	Các khoản đi vay		22 009 377 000	45 728 131 000	42 070 602 000		18 351 848 000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		22 009 377 000	45 728 131 000	42 070 602 000		18 351 848 000
353	Qũ khen thưởng, phúc lợi	4 848 565 459	333 798 500	194 582 000			139 216 500
3531	Qũ khen thưởng	4 848 565 459	145 842 766	1 595 620 000	7 100 000 000		801 657 307
3532	Qũ phúc lợi		81 442 766	189 110 000	200 000 000		92 332 766
3533	Qũ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		64 400 000				64 400 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 079 953 151 321	5 955 136 140	71 459 293 700		1 145 457 308 881
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 079 953 151 321	5 955 136 140	71 459 293 700		1 145 457 308 881
411101	Văn phòng Công ty		277 552 200 611	5 274 302 140			272 277 898 471
414	Quỹ đầu tư phát triển		1 431 182 170				1 431 182 170
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng		1 324 951 377				1 324 951 377
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân		33 982 000				33 982 000
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		4 700 000				4 700 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793				67 548 793
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12 202 693 781		12 420 276 203	17 740 552 406	6 882 417 578	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	12 202 693 781		12 420 276 203	5 320 276 203	6 882 417 578	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			162 334 749 064	162 334 749 064		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						

Tai khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Lưu cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	Chi phí bằng tiền khác			1 865 721 674	1 865 721 674		
711	Thu nhập khác			291 137 389	291 137 389		
71101	Thu nhập khác Văn phòng						
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)	157 306 908 552					
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4 459 719 412					
5118	Doanh thu thủy lợi phí nội đồng	568 121 100					
515	Doanh thu hoạt động tài chính	36 906 506					
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng	36 290 606					
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Văn	105 200					
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX	271 100					
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH	239 600					
622	Chi phí nhân công trực tiếp	61 487 946 228					
62201	Chi phí nhân công trực tiếp Văn phòng	5 355 555 652					
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Văn	16 217 485 438					
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên	20 250 182 500					
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH	19 664 722 638					
627	Chi phí sản xuất chung	76 962 060 758					
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm	6 912 584 500					
6272	Chi phí nguyên, vật liệu	283 987 669					
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	93 295 388					
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN	13 592 549 766					
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	56 079 643 435					
632	Giá vốn hàng bán	138 450 006 986					
635	Chi phí Tài chính	1 784 193 621					
63501	Chi phí Tài chính Văn phòng	1 784 193 621					
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8 985 096 360					
6421	Chi phí nhân viên quản lý	4 322 348 600					
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP	271 754 250					
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	124 139 200					
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	553 822 587					
6425	Thuế, phí và lệ phí	148 818 541					
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 698 491 508					

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	Chi phí bằng tiền khác			1 865 721 674	1 865 721 674		
711	Thu nhập khác			291 137 389	291 137 389		
71101	Thu nhập khác Văn phòng			291 137 389	291 137 389		
811	Chi phí khác			1 019 893 795	1 019 893 795		
81101	Chi phí khác Văn phòng			43 089 371	43 089 371		
81102	Chi phí khác Hồng Vân			34 484 652	34 484 652		
81103	Chi phí khác PX			84 237 672	84 237 672		
81104	Chi phí khác UH			62 235 848	62 235 848		
81106	Chi phí khác- Lãi chậm nộp bảo hiểm			795 846 252	795 846 252		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3 325 994	3 325 994		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3 325 994	3 325 994		
911	Xác định kết quả kinh doanh			162 662 792 959	162 662 792 959		
Tổng cộng:		1 428 732 402 804	1 428 732 402 804	1 465 784 784 413	1 465 784 784 413	1 521 604 860 180	1 521 604 860 180

Ngày...tháng...năm...

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Kim Lương

Phùng Thị Kim Lương



Nguyễn Quốc Hội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập lại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính:

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		154 700 206 439	101 485 035 576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 565 004 986	5 577 663 073
1. Tiền	111	V.01	6 565 004 986	5 577 663 073
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147 304 366 701	94 849 616 167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24 654 777 152	9 151 400 239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 199 035 446	256 028 946
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		228 786 500	224 788 000
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C		228 786 500	224 788 000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	120 385 952 803	85 381 584 122
- Phải trả CF phục vụ tưới tiêu các HTX (3385)	136I		- 164 185 200	- 164 185 200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		806 553 087	1 033 474 671
1. Hàng tồn kho	141	V.04	806 553 087	1 033 474 671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24 281 665	24 281 665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 270 145 492 800	1 218 027 297 223
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
3. Phải thu dài hạn khác	219		1 256 209 966 761	1 207 565 900 14
4. Phải thu dài hạn khác	220		1 256 209 966 761	1 207 565 900 14
5. Phải thu dài hạn khác	221	V.08	1 345 922 524 924	1 299 570 525 549
6. Phải thu dài hạn khác	222		-89 712 558 163	-92 004 625 363
7. Phải thu dài hạn khác	223			
8. Phải thu dài hạn khác	224	V.09		
9. Phải thu dài hạn khác	225			
10. Phải thu dài hạn khác	226	V.10		
11. Phải thu dài hạn khác	227			
12. Phải thu dài hạn khác	228			
13. Phải thu dài hạn khác	229			
14. Phải thu dài hạn khác	230	V.12		
15. Phải thu dài hạn khác	231			
16. Phải thu dài hạn khác	232		4 411 116 000	936 987 000
17. Phải thu dài hạn khác	240			
18. Phải thu dài hạn khác	241		4 411 116 000	936 987 000
19. Phải thu dài hạn khác	242		9 524 410 039	9 524 410 039
20. Phải thu dài hạn khác	250			
21. Phải thu dài hạn khác	251		9 524 410 039	9 524 410 039
22. Phải thu dài hạn khác	252			
23. Phải thu dài hạn khác	253			
24. Phải thu dài hạn khác	254			
25. Phải thu dài hạn khác	255			
26. Phải thu dài hạn khác	255A			
27. Phải thu dài hạn khác	255B			
28. Phải thu dài hạn khác	255C			
29. Phải thu dài hạn khác	260			
30. Phải thu dài hạn khác	261	V.14		
31. Phải thu dài hạn khác	262	V.21		
32. Phải thu dài hạn khác	263			
33. Phải thu dài hạn khác	268			
34. Phải thu dài hạn khác	270		1 424 845 699 239	1 319 512 332 19
35. Phải thu dài hạn khác	300		284 839 625 766	250 330 693 08
36. Phải thu dài hạn khác	310		284 839 625 766	250 330 693 08
37. Phải thu dài hạn khác	311		72 275 793 237	34 381 984 08
38. Phải thu dài hạn khác	312			
39. Phải thu dài hạn khác	313		4 781 788	32 233 712
40. Phải thu dài hạn khác	314		6 124 234 283	4 356 210 00
41. Phải thu dài hạn khác	315		18 153 004 100	8 176 732 00
42. Phải thu dài hạn khác	316			
43. Phải thu dài hạn khác	317			

Nguồn
8. Doanh thu chưa thực hiện
9. Phải trả ngắn hạn khác
- Phải trả CF phục vụ t
10. Vay và nợ thuê tài chính
11. Dự phòng phải trả ngắn
12. Quỹ khen thưởng, phúc
13. Quỹ định ốn giá
14. Giao dịch mua bán lại
II. Ng dài hạn
1. Phải trả người bán dài
2. Người mua trả tiền trư
3. Chi phí phải trả dài hạn
4. Phải trả nội bộ về vốn
5. Phải trả nội bộ dài hạn
6. Doanh thu chưa thực
7. Phải trả dài hạn khác
8. Vay và nợ thuê tài c
9. Trái phiếu chuyển đ
10. Cổ phiếu ưu đãi
11. Thuế thu nhập ho
12. Dự phòng phải trả
13. Quỹ phát triển kh
D - Vốn chủ sở hữu
I. Vốn chủ sở hữu
1. Vốn góp của chủ s
2. Thặng dư vốn cổ t
3. Quyền chọn chuy
4. Vốn khác của chủ
5. Cổ phiếu quỹ (*)
6. Chênh lệch đánh
7. Chênh lệch tỷ giá
8. Quỹ đầu tư phát
9. Quỹ hỗ trợ sắp x
10. Quỹ khác thuộc
11. Lợi nhuận sau t
- LNST chưa ph
- LNST chưa p
12. Nguồn vốn dài
II. Nguồn kinh phí
1. Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh p
- Chi sự nghiệ
2. Nguồn kinh phí

Nguyên vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	169 128 307 051	186 076 878 908
- Phải trả CF phục vụ lãi tiêu các HTX(3385)	319L		23 965 720 863	14 996 768 197
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		18 351 848 000	22 009 377 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		801 657 307	4 702 722 693
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.21		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 140 006 073 473	1 069 181 639 710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 140 006 073 473	1 069 181 639 710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 145 457 308 881	1 079 953 151 321
2. Thăng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 431 182 170	1 431 182 170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-6 882 417 578	-12 202 693 781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-6 882 417 578	-12 202 693 781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
- LNST chưa phân phối từ XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
- Nguồn kinh phí	431A	V.23		
- Chi sự nghiệp	431B	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

ĐƠN VỊ LÍNH

Họ và tên		Số quốc tịch		Số đầu năm	
Nguyễn Văn		440		1 424 846 899 239	
Mã số		Thuyết minh		1 310 812 332 79	

Ngày và địa điểm
(N/N/NM)

Nội dung trình bày
(N/N/NM)

2/1/

Phong Thị Kim Lương

Ngày..... tháng ... năm
LỜI GIẢI ĐÓNG
Ký họ tên, đóng dấu
MỘT THÀNH VIÊN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
SÔNG NHƯ
NGUYỄN QUỐC HỘI

1.ĐK
2.CI
3.D
4.1
5.1
6.1
7.
8.
9.
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 31/12/17 đến ngày 31/12/17

Đơn vị tính: VND

Có thể	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoặc động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, là doanh thu khác	01		78 146 223 475	94 835 122 028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-30 712 577 373	-47 973 441 338
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-26 046 360 376	-103 706 510 847
4. Tiền trả vay lãi	04		-1 764 133 621	-3 607 565 074
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-3 047 524	-112 126 347
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21 103 362 695	16 367 841 836
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-33 098 235 431	-44 535 212 040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoặc động kinh doanh	20		4 600 691 679	-93 742 653 782
II. Lưu chuyển tiền từ hoặc động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			7 272 720
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		36 906 506	126 540 247
7. Tiền thu từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36 906 506	133 812 967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoặc động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoặc động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã PH	32		42 070 602 000	37 433 540 241
3. Tiền thu từ đi vay	33		-45 728 131 000	-15 424 163 241
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3 657 529 000	22 009 377 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoặc động tài chính	40		980 069 185	-71 598 863 815
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)				
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tiền đầu kỳ	60		5 577 663 073	75 363 994 242
Tiền tiền cuối kỳ	70		6 565 004 986	5 577 663 073

Ủy ban Nội
hội quyết
số
hội quyết
số
hội quyết

Ủy ban
của UBND
đồng ý và
sự

Ủy ban
của UBND
xét các
về

Cán bộ
cơ sở
công ty

ngân
liên
hoàn
c

ngân
liên
hoàn
c

ngân
liên
hoàn
c

ngân
liên
hoàn
c

ngân
liên
hoàn
c

ngân
liên
hoàn
c

ngân
liên
hoàn
c

ngân
liên
hoàn
c

ngân
liên
hoàn
c

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

NGUYỄN ANH ĐIỆP
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Kim Lương

Phùng Thị Kim Lương



Nguyễn Quốc Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 14 - Đường Phùng Hưng - Phường Phúc La - Quận Hà Đông - Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng (Sáu trăm tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
Chế độ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt nam*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV: Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Theo tỷ giá thực tế ngân hàng vào thời điểm:

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc- bao gồm chi phí mua và các*
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc- bao gồm chi phí mua và các*
chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định

kỳ): *Kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, GTCL.*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCD tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCD được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đề được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- Phương pháp khấu hao TSCD: *Khấu hao đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao được tính theo tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.*

Số năm khấu hao của các loại TSCD như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Thông tư 220/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo Điểm 2 Điều 8 Thông tư 78/2014/TT-BTC

ngày 18/06/2014 hướng dẫn luật thuế TNDN thì thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ thủy lợi được miễn thuế TNDN nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ, ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Theo tỷ giá thực tế ngân hàng tồn kho:

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kế khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không lập dự phòng

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD như hình: Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phân ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, GTCL.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCD tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCD được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý sẽ được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- Phương pháp khấu hao TSCD: Khấu hao đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao được tính theo tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

Số năm khấu hao của các loại TSCD như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Thông tư 220/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:
Theo Điểm 2 Điều 8 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn

luật thuế TNDN thì thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ thủy lợi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay khi kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế được nhận.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

9. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

Cuối kỳ Đầu năm

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt	144.967.375	173.971.249
- Tiền gửi ngân hàng	6.420.037.611	5.403.691.824
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	6.565.004.986	5.577.663.073

Cuối kỳ Đầu năm

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Cộng Cuối kỳ Đầu năm

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu chờ ngân sách cấp	115.915.582.572	56.917.230.580
- Phải thu thanh lý TSCD	89.977.500	255.740.000
- Phải thu thuế TNCN	4.380.392.731	14.435.138
- Phải thu khác	24.654.777.152	28.194.178.404
- Phải thu của khách hàng	2.199.035.446	9.151.400.299
- Trả trước cho người bán		256.028.946
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu nội bộ	228.786.500	224.788.000
- Phải thu người lao động		
- Phải thu tạm ứng		

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) -164.185.200

Cộng

147.304.366.701

94.849.616.167

Cuối kỳ

Đầu năm

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hoá

Cộng giá gốc hàng tồn kho

806.553.087

1.033.474.671

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (VP Công ty)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Thu sử dụng vốn NS Hồng Vân trước 2008

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

24.281.665

24.281.665

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, TB	Phương tiện	Dụng cụ	Thiết bị công	Thiết bị	Tổng cộng
-----------	---------	---------------	-------------	-------------	---------	---------------	----------	-----------

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, TB động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH								
Số dư đến ngày 31/12/2016	296.175.321.028	595.092.775.180	369.133.572.260	3.559.227.975	302.658.230	21.136.019.053	14.170.951.823	1.299.570.525.549
- Mua mới								0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.483.551.700	4.564.000.000	3.702.151.000			477.345.000		15.227.047.700
- Tăng do được cấp	1.827.310.800	33.234.676.900	4.435.606.000			486.342.000		39.983.935.700
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	5.742.891.000	1.550.216.650	32.660.000	1.048.375.375		288.110.000		8.662.253.025
- Bàn giao TSCĐ cho Công ty Điện lực							196.731.000	196.731.000
- Giảm khác								0
Số dư đến ngày 31/12/2017	298.743.292.528	631.341.235.430	377.238.669.260	2.510.852.600	302.658.230	21.811.596.053	13.974.220.823	1.345.922.524.924
2) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ:								
Số dư đến ngày 31/12/2016	29.939.490.553	13.506.521.514	38.472.472.804	2.501.701.541	234.005.728	4.540.178.366	2.810.254.859	92.004.625.365
- Khấu hao năm 2017	398.296.918	12.921.294		106.010.000	36.594.375			553.822.587
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	1.537.159.436	178.574.922	20.956.834	1.048.375.375		60.823.222		2.845.889.789
- Giảm khác								0
Số dư đến ngày 31/12/2017	28.800.628.035	13.340.867.886	38.451.515.970	1.559.336.166	270.600.103	4.479.355.144	2.810.254.859	89.712.558.163
3) GTCL CỦA TSCĐ HH								
- Giá trị còn lại đến 31/12/2016	266.235.830.475	581.586.253.666	330.661.099.456	1.057.526.434	68.652.502	16.595.840.687	11.360.696.964	1.207.565.900.184
- Giá trị còn lại đến 31/12/2017	269.942.664.493	618.000.367.544	338.787.153.290	951.516.434	32.058.127	17.332.240.909	11.163.965.964	1.256.209.966.761

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.148.227.662 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ không đủ điều kiện là TSCĐ (gồm nhà quản lý, nhà trạm bơm, vật kiến trúc, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị): 8.835.613.834 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TẠNG, GIẢM TRONG NĂM 2017
tại Công ty TNHH một thành viên Dầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhụ

TT	Danh mục	Nguyên giá
A	Tài sản cố định tăng trong năm 2017	55.210.983.400
I	Tăng do sử dụng nguồn vốn khấu hao	15.227.047.700
1	CT Xây dựng nhà quản lý trạm bơm Công Đông	607.190.000
2	Công trình: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Diên (VKH)	4.597.323.000
-	Nhà trạm	1.100.263.000
-	Bể xả+cống xả+tiêu năng	650.559.000
-	Bể hút+cống tiêu+tu sửa đầu cống tiêu tự chảy	724.267.000
-	Kênh tưới+cống tưới +sân, tường bao	382.490.000
-	Nhà quản lý + công trình phụ	535.840.000
-	Cung cấp lắp đặt máy bơm và hệ thống điện hạ thế	965.192.000
-	Mua và lắp đặt đầm cầu trục	238.712.000
3	Công trình: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Nhân Sơn	2.941.350.000
-	Nhà trạm, bể hút, bể xả	1.493.565.000
-	Nhà quản lý trạm bơm	334.454.000
-	Khu phụ	82.222.000
-	Cống qua đê	222.570.000
-	Cống tiêu qua đường	174.228.000
-	Gói 02: Cung cấp, lắp đặt máy bơm và hệ thống điện hạ thế	634.311.000
4	Công trình: Cải tạo, nâng cấp khu đầu mối trạm bơm Đại Đồng	4.085.907.700
-	Nhà trạm bơm	1.797.205.700
-	Bể hút, cống lấy nước, tường chắn	308.771.000
-	Kênh tưới+ sân, đường	161.536.000
-	Nhà quản lý trạm bơm + khu phụ	615.034.000
-	Cung cấp, lắp đặt máy bơm và hệ thống điện hạ thế	964.728.000
-	Cung cấp, lắp đặt đầm cầu trục	238.633.000
5	Công trình: Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm 12VB7	2.995.277.000
-	Nhà trạm bơm, bể hút, bể xả, cống xả qua đê	1.857.357.000
-	Cung cấp mới và lắp đặt đồng bộ 06 tổ máy bơm trục ngang HL 1400-5 lắp động cơ 33kw-1000v/p	1.137.920.000
II	TSCĐ nhận bàn giao	39.983.935.700
1	DA Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Nguyên - TS SNN cấp	26.510.204.900
2	CT Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cổ Châu	1.167.788.000

TT	Danh mục	Nguyên giá
	CT Cải tạo, nâng cấp khu đầu mối trạm bơm Đoàn Xá- SNN cấp	3.320.792.000
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đào Xá -XNTL Phú Xuyên (TS nhận bàn giao từ SNN) được PDQT	8.985.150.800
4	Nhà trạm, bể hút, bể xả	706.621.000
-	Nhà Xe, sân công, tường rào,...	571.191.000
-	Nhà quản lý trạm bơm	549.498.800
-	Lưới chắn rác từ xa	486.342.000
-	Kênh xả	99.567.000
-	Cống đầu kênh tưới	71.245.000
-	Cống xả qua đê	815.496.000
-	Cống tiêu tự chảy	729.771.000
-	Đường bờ Sông Nhuệ - Đoàn qua trạm bơm, đường vớt rác, đường vào thôn Đào Xá	519.813.000
-	Gôi 03: Máy bơm chìm trục đứng 4300m ³ /h và tủ điện, đường dây đồng bộ	4.435.606.000
B	Tài sản cố định giảm trong năm 2017	<u>8.858.984.025</u>
1	Nhà làm việc công La Khê	146.903.000
2	Nhà công vụ công La Khê	308.956.000
3	Nhà TB đã chiến Yên Nghĩa	4.600.531.000
4	Cổng La Khê	1.066.113.650
5	Nhà ăn, nhà tắm Công La Khê	279.895.000
6	Phao chắn rác, khung thép bảo vệ máy bơm	288.110.000
7	Nhà để xe, tu sửa chính trang nhà quản lý công La Khê	291.257.000
8	Xe ô tô Zace 33H-6103	356.941.000
9	Cổng tiêu Tiên Phong II	60.000.000
10	Nhà trạm bơm Đại Đông	34.200.000
11	Giảm NGTSCD do bàn giao trạm biến áp Cầu Cổng Đồng Quan cho Cty Điện lực Phú Xuyên	196.731.000
12	Xe ô tô Zace 33H-6300	363.553.975
13	Tủ điện điều khiển TB Diễn	32.660.000
14	Nâng cấp nhà TB I2CVB7	81.149.000
15	Cổng tiêu tiêu Thân	297.392.600
16	Cổng tiêu Phú Lương	126.710.400
17	Xe ô tô MITSUBISHI 33H-7419	327.880.400

**BẢNG TỔNG HỢP TSCĐ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀ TSCĐ
TOÀN CÔNG TY 2017**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Tài sản	TSCĐ hiện có tính đến 31/12/2017			Hiện trạng
		NGTSCĐ	HMLKTSCĐ	GTCLTSCĐ	
1	Văn phòng CT, trạm QLCT Nhật Tựu, trạm QLCT Liên Mạc, trạm QLCT Hà Đông	651.896.646	645.352.476	6.544.170	đang sd
2	Xí nghiệp Thuỷ lợi Hồng Vân	1.690.043.784	1.664.598.106	25.445.678	đang sd
3	Xí nghiệp Thuỷ lợi Phú Xuyên	4.174.064.857	4.055.817.224	118.247.633	đang sd
4	Xí nghiệp Thuỷ lợi Ứng Hoà	2.319.608.547	2.162.450.376	157.158.171	đang sd
	Cộng:	8.835.613.834	8.528.218.182	307.395.652	

XÃ HỘI
lập - T

Nội, ng

niệm h
Thủy l

h phố

y 14/

anh F

nh g

3ND

o xé

nhân

3NI

phó

g t

th

l

l

**BẢNG TỔNG HỢP TSCĐ HET KHẨU HAO NHƯNG VẤN CÒN SỬ DỤNG
TOÀN CÔNG TY 2017**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Tài sản	TSCĐ hiện có tính đến 31/12/2015			Hiện trạng
		NGTSCĐ	HMLKTSCĐ	GTCLTSCĐ	
1	Văn phòng CT, trạm QLCT Nhật Tựu, trạm QLCT Liên Mạc, trạm QLCT Hà Đông	243.200.000	243.200.000		0 đang sd
2	Xí nghiệp Thuỷ lợi Hồng Vân	1.425.983.830	1.425.983.830		0 đang sd
3	Xí nghiệp Thuỷ lợi Phú Xuyên	2.259.741.607	2.259.741.607		0 đang sd
4	Xí nghiệp Thuỷ lợi Ứng Hoà	3.219.302.225	3.219.302.225		0 đang sd
	Cộng:	7.148.227.662	7.148.227.662		0

09- Tàng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cũn	Vật kiến trúc	Máy móc, TB động lực	Phương tiện vận tải	TB dụng cụ Qly	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuế tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuế tài chính trong năm								
- Mua lại TSCD thuế tài chính								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCD thuế tài chính.								
- Trả lại TSCD thuế tài chính								
Số dư cuối năm								
G/Trị còn lại TSCD thuế tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Cần chú để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế quyền được mua tài sản.

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						

XXHC
c lập - T

Nội, n

hiệm
Thủ,

th p

ky 1
lành
ảnh

B

P

t

B

p

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

Đơn vị tính: Đồng
Cuối kỳ Đầu năm

11a- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XD CB dở dang

4.411.116.000

936.987.00

Toàn bộ chi tiết danh mục công trình XD CB tại số tổng hợp TK 241 từ 1/1/2016 đến

31/12/2016

.....

.....

Cộng

4.411.116.000

936.987.00

11b- Chi sự nghiệp

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

SỐ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN
Năm 2017
Tên tài khoản: Xây dựng cơ bản dở dang
Số hiệu: 241

STT	Mã CT	Tên Công trình	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ ĐK	Dư có ĐK	PS nợ	PS có	Dư nợ CK	Dư có CK
1	DAIDONG	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đại Đông			4 085 907 700	4 085 907 700		
2	DIEN	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Diên			4 597 323 000	4 597 323 000		
3	I2VD7	Cải tạo nâng cấp trạm bơm I2VB7	154 820 000		2 840 457 000	2 995 277 000		
4	NQLNH	Xây dựng nhà quản lý TB Nhân Hiến	27 888 000				27 888 000	
5	NS	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Nhân Sơn	147 089 000		2 794 261 000	2 941 350 000		
6	QLCD	Xây dựng nhà quản lý trạm bơm Cống Đồng	607 190 000			607 190 000		
7	VPCT	Trụ sở làm việc VPCT- Xa La- Hà Đông			4 383 228 000		4 383 228 000	
Tổng :			936 987 000		18 701 176 700	15 227 047 700	4 411 116 000	

- Sổ này có 1 trang, đánh số từ trang 1 đến trang 1

Người lập
(Ký, họ tên)

KT.Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

28/5

- 17- Chi phí phải trả
- Phải trả cho người bán
- Phải trả người lao động
- Trích trước tiền lương nghỉ phép
- Trích trước chi phí SCTX TSCD
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Cộng

72.275.793.237
6.124.234.283
.....
18.153.001.100
.....
96.553.028.620

34.375.768
4.356.210
.....
8.176.732
.....
46.908.710

Đầu năm

- 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn #
- Tài sản cố định chờ QT tăng nguồn (chờ duyệt)
- Kinh phí công đoàn
- BHXH
- BHYT
- BHTN
- Trợ cấp dưỡng sức
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- NS cấp miễn TLP HTX
- Phải trả thu tiêu nước KCN
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

131.522.262.799
3.091.057.220
1.146.825.401
2.622.337.814
49.051.300
21.095.800

162.997.620
3.091.057
364.180
1.926.305
607.492
287.995

Cộng

6.570.739.354
.....
169.128.307.051

1.471.659
.....
186.076.878

- 19- Phải trả dài hạn nội bộ
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

- 20- Vay và nợ dài hạn
- a - Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
- b - Nợ dài hạn
- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cộng

Dư	tr	T	đ	T

21

a.

đ

đ

-

h

7

- Các khoản nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản c/lịch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan	
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoàn lại phải trả đã được ghi nhận từ những năm trước	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30

2019

2020

2021

2022

2023

2024

2025

2026

2027

2028

2029

2030

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	(Đơn vị tính: Đồng)	
						Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước (01/01/2016)	767.397.231.573	0	1.431.182.170	0	-13.918.862.781	754.909.550.962	
Tăng vốn trong kỳ	319.415.455.251					319.415.455.251	
Lãi trong kỳ						0	
Tăng khác (do điều chỉnh)						0	
Giảm vốn trong kỳ						0	
Lỗ trong kỳ	6.859.535.503					0	
Giảm khác (do điều chỉnh)						0	
Số dư cuối 31/12/2016	1.079.953.151.321	0	1.431.182.170	0	-12.202.693.781	1.065.749.301.710	
Tăng vốn trong kỳ	71.459.293.700					71.459.293.700	
Lãi trong kỳ						0	
Tăng khác						0	
Giảm vốn trong kỳ						0	
Lỗ trong kỳ	5.955.136.140					0	
Giảm khác						0	
Số dư cuối 31/12/2017	1.145.457.308.881	0	1.431.182.170	0	-6.882.417.578	1.140.006.073.473	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Cộng

* G

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: **1.431.182.170 đ**

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo

23- Nguồn kinh phí
- Nguồn vốn đầu tư XDCB

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Kỳ này

Kỳ trước

Kỳ này

Kỳ trước

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
24- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	162.625.886.453	155.428.555.225
Trong đó: - Doanh thu bán hàng		
- DT chờ ngân sách cấp bổ sung		
- DT chờ duyệt cấp		
- Ngân sách cấp kinh phí	157.306.908.552	150.945.456.580
- Doanh thu HĐ Xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
- Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
- DT thu nhập khác (bán T.Lý TS)	291.137.389	7.272.720
- DT phải thu thủy lợi phí	4.411.901.540	4.425.583.980
- DT tiêu nước khu công nghiệp	47.817.872	50.241.945
- DT khai thác tổng hợp (XNTV)		
- Tổng DT lũy kế của HĐ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BC tài chính;	568.121.100	
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		

25- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- + D.thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

162.625.886.453

155.421.282.505

162.625.886.453

155.421.282.505

Kỳ này

Kỳ trước

26- Giá vốn hàng bán(Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

138.450.006.986

135.650.163.408

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cộng

138.450.006.986

135.650.163.408

Kỳ này

Kỳ trước

27 - Doanh thu HĐ tài chính(Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

36.906.506

126.540.247

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cộng

36.906.506

126.540.247

Kỳ này

Kỳ trước

28- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

1.784.193.621

748.256.883

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

1.784.193.621

748.256.883

Cộng

29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
hiện hành (MS51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;

3.325.994

101.041,5

Tổng chi phí thuế TN DN hiện hành

3.325.994

101.041,9

30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
hoãn lại (MS 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

Kỳ này

Kỳ trước

31- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, Công cụ dụng cụ
- Chi phí nhân công, kinh phí BH
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Sửa chữa thường xuyên
- Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Điện bơm nước
- Ăn giữa ca
- Bảo hộ lao động, ATLĐ
- Đào tạo, học tập, nghiên cứu
- Phòng chống lụt bão, BVCT
- Chi phí phục vụ tưới tiêu các HTX NN
- Chi khác
- Miễn thu TLP các HTX
- Chi cho KD khai thác tổng hợp (XNTV)

Cộng

377.283.057

1.444.281,4

68.400.530.728

64.986.590,00

22.671.270.000

22.771.760,10

8.985.096.360

15.295.070,51

33.408.373.435

27.358.863,16

6.351.590,00

12.416,50

262.584,00

17.000,00

13.592.549.766

137.119,50

1.019.893.795

12.445.078,20

148.454.997.141

151.082.353,43

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC lưu chuyển tiền tệ:

Kỳ này

Kỳ trước

12- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền

và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

.....

.....

.....

.....

.....

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm:.....
3. Thông tin các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):.....
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác (3):.....

Lập, ngày tháng năm 201

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Thị Kim Lương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Hội